PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2013/TT-BLĐTBXH	*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2013*

THÔNG TƯ
Ban hành danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ

Căn cứ Điều 160 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn lao động;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định danh mục các công việc không được sử dụng lao động nữ.

Điều 1. Danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục công việc không được sử dụng lao động nữ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng lao động nữ (sau đây gọi tắt là người sử dụng lao động), bao gồm:

a) Các cơ quan hành chính; đơn vị sự nghiệp; lực lượng vũ trang;

b) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác;

c) Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế;

d) Hợp tác xã; hộ gia đình;

đ) Các cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế có trụ sở đóng trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Các cá nhân, tổ chức khác có sử dụng lao động nữ.

Điều 3. Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Không được sử dụng lao động nữ làm các công việc theo danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Rà soát các công việc lao động nữ đang làm dựa theo danh mục các công việc không được sử dụng lao động nữ ban hành kèm theo Thông tư này. Trên cơ sở đó có kế hoạch sắp xếp, đào tạo lại hoặc chuyển nghề, chuyển công việc phù hợp với sức khỏe của lao động nữ.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện Thông tư này định kỳ 6 tháng và hàng năm cùng với việc sơ kết, tổng kết tình hình thực hiện công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Phối hợp với Sở Y tế, Liên đoàn Lao động địa phương thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

2. Tăng cường thanh tra, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về sử dụng lao động nữ.

3. Tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hàng năm về tình hình thực hiện Thông tư này cùng với báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động trên địa bàn.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2013.

2. Bãi bỏ Thông tư Liên tịch số 40/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2011 của liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Y tế về quy định các điều kiện lao động có hại và các công việc không được sử dụng lao động nữ, lao động nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi khi Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hồng Lĩnh

DANH MỤC
CÔNG VIỆC KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2013/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Phần A
ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ LAO ĐỘNG NỮ

I. Các công việc không được sử dụng lao động nữ theo quy định tại Khoản 1, Điều 160 Bộ luật lao động 2012 cụ thể như sau:

1. Trực tiếp nấu chảy và rót kim loại nóng chảy ở các lò:

1.1. Lò điện hồ quang từ 0,5 tấn trở lên;

1.2. Lò quy bilo (luyện gang);

1.3. Lò bằng (luyện thép);

1.4. Lò cao.

2. Cán kim loại nóng (trừ kim loại màu).

3. Trực tiếp luyện quặng kim loại màu (đồng, chì, thiếc, thủy ngân, kẽm, bạc).

4. Đốt lò luyện cốc.

5. Hàn trong thùng kín, hàn ở vị trí có độ cao trên 10m so với mặt sàn công tác.

6. Khoan thăm dò, khoan nổ mìn bắn mìn.

7. Cậy bẩy đá trên núi.

8. Lắp đặt giàn khoan trên biển.

9. Khoan thăm dò giếng dầu và khí.

10. Làm việc theo ca thường xuyên ở giàn khoan trên biển (trừ dịch vụ y tế - xã hội, dịch vụ ăn ở).

11. Bảo dưỡng, sửa chữa đường dây điện trong cống ngầm hoặc trên cột ngoài trời, đường dây điện cao thế, lắp dựng cột điện cao thế.

12. Bảo dưỡng, lắp dựng, sửa chữa cột cao qua sông, cột ăngten.

13. Làm việc trong thùng chìm.

14. Trực tiếp căn chỉnh trong thi công tấm lớn hoặc cấu kiện lớn bằng phương pháp thủ công.

15. Trực tiếp đào giếng, thi công hoàn thiện giếng bằng phương pháp thủ công.

16. Trực tiếp đào gốc cây lớn, chặt hạ cây lớn, vận xuất, xeo bắn, bốc xếp gỗ lớn, cưa xẻ thủ công cây gỗ lớn có đường kính lớn hơn 40cm bằng phương pháp thủ công; cưa cắt cành, tỉa cành ở độ cao trên 5m bằng phương pháp thủ công.

17. Sử dụng các loại máy cầm tay chạy bằng hơi ép có sức ép từ 4 atmotphe trở lên (như máy khoan, máy búa).

18. Lái máy thi công hạng nặng có công suất lớn hơn 36 mã lực như: máy xúc, máy gạt ủi, xe bánh xích (trừ các máy có hỗ trợ thủy lực).

19. Các công việc sơn, sửa, xây, trát, vệ sinh, trang trí trên mặt ngoài các công trình cao tầng (từ tầng 3 trở lên hoặc ở độ cao trên 12m so với sàn công tác) không có máy, cẩu nâng hoặc giàn giáo kiên cố.

20. Mò vớt gỗ chìm, cánh kéo gỗ trong âu, triền đưa gỗ lên bờ.

21. Xuôi bè mảng trên sông có nhiều ghềnh thác.

22. Khai thác tổ yến (trừ trường hợp khai thác tổ yến trong các nhà nuôi yến); khai thác phân dơi.

23. Các công việc trên tàu đi biển (trừ công việc phục vụ nhà hàng, buồng, bàn, lễ tân trên các tàu du lịch).

24. Công việc gác tàu, trông tàu trong âu, triền đà.

25. Vận hành nồi hơi (trừ việc vận hành tự động, vận hành nồi hơi sử dụng năng lượng là dầu và điện).

26. Lái xe lửa (trừ xe lửa có chế độ vận hành tự động hóa cao, các tàu chạy trong nội đô, tuyến du lịch).

27. Các công việc đóng vỏ tàu (tàu gỗ, tàu sắt), phải mang vác, gá đặt vật gia công nặng 30kg trở lên.

28. Khảo sát đường sông ở những vùng có thác ghềnh cao, núi sâu nguy hiểm.

29. Vận hành tàu hút bùn; lái cẩu nổi.

30. Lái ôtô có trọng tải trên 2,5 tấn (trừ các ô tô trọng tải dưới 10 tấn có hệ thống trợ lực).

31. Các công việc phải mang vác trên 50kg.

32. Vận hành máy hồ, máy nhuộm các loại, máy văng sấy, máy kiểm bóng, máy phòng co (trừ các máy có chế độ vận hành tự động hóa).

33. Cán ép tấm da lớn, cứng (trừ các máy có chế độ vận hành tự động hóa).

34. Lái máy kéo nông nghiệp có công suất từ 50 mã lực trở lên.

35. Mổ tử thi, liệm, mai táng người chết (trừ điện táng), bốc mồ mả.

II. Các công việc không được sử dụng lao động nữ theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 160 Bộ luật lao động cụ thể như sau:

36. Đổ bê tông dưới nước; thợ lặn.

37. Nạo vét cống ngầm (trừ nạo vét tự động, bằng máy); công việc phải ngâm mình thường xuyên dưới nước bẩn hôi thối (từ 04 giờ trong một ngày trở lên, trên 3 ngày trong 1 tuần).

38. Đào lò; đào lò giếng; các công việc trong hầm mỏ (trừ dịch vụ y tế - xã hội và các công việc đột xuất theo yêu cầu quản lý điều hành, nhưng phải tuân thủ theo đúng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về an toàn và các quy định về tiêu chuẩn sức khỏe đối với lao động làm việc trong hầm mỏ).

Phần B
ÁP DỤNG CHO LAO ĐỘNG NỮ CÓ THAI HOẶC NUÔI CON DƯỚI 12 THÁNG TUỔI

Ngoài 38 công việc không sử dụng lao động nữ quy định tại phần A của Danh mục này, không được sử dụng lao động nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi làm các công việc sau đây:

39. Các công việc ở môi trường bị ô nhiễm bởi điện từ trường vượt mức quy chuẩn, tiêu chuẩn cho phép (như công việc ở các đài phát sóng tần số radiô, đài phát thanh, phát hình và trạm ra đa, trạm vệ tinh viễn thông).

40. Tiếp xúc trực tiếp với nguồn phóng xạ kín và nguồn phóng xạ hở; làm việc và tiếp xúc trực tiếp với chất phóng xạ trong các cơ sở hạt nhân; cơ sở chế biến quặng phóng xạ; cơ sở xử lý và quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng; cơ sở khai thác quặng có các sản phẩm trung gian hoặc chất thải phóng xạ trên mức miễn trừ; tiếp xúc trực tiếp với dược chất phóng xạ tại các khoa y học hạt nhân hoặc các cơ sở y tế có sử dụng dược chất phóng xạ trong điều trị và khám chữa bệnh.

41. Trực tiếp tiếp xúc (bao gồm: Sản xuất, vận chuyển, bảo quản, sử dụng) với các hóa chất trừ sâu, trừ cỏ, diệt mối mọt, diệt chuột, trừ muỗi có chứa Clo hữu cơ và một số hóa chất có khả năng gây biến đổi gen và ung thư sau đây:

+ 1,4 butanediol, dimetansunfonat;
+ 2 Naphtylamin;
+ 2,3,7,8 tetracloro dibenzen furan;
+ 3 - alfaphenyl - betaaxetyletyl;
+ 4 - amino, 10 - metyl floic axit;
+ 4 aminnobiphenyl;
+ 5 Fluoro-uracil;
+ Amiăng loại amosit, amiăng loại crysotil, amiăng loại crosidolit;
+ Asen (hay thạch tín), canxi asenat;
+ Axety salixylic axit;
+ Asparagin;
+ Benomyl;
+ Benzen;

+ Boric axit;
+ Các loại muối cromat không tan;
+ Cafein;
+ Chì, chì axetat, chì nitrat (tiếp xúc với hóa phẩm có pha chì như xăng, sơn, mực in; sản xuất ắc quy, hàn chì);
+ Dimetyl sunfoxid;
+ Direct blue-1;
+ Dioxin;
+ Dietystilboestrol;
+ Diclorometyl-ete;
+ Focmamid;
+ Hydrocortison, Hydrocortison axetat;
+ Iod (kim loại);
+ Kali bromua, kali iodua;
+ Khí dụng vinazol;
+ Mercapto - purin;
+ N, N-di (Cloroetyl) 2. Naphtylamin;
+ Natri asenat, natri asenit, natri iodua, natri salixylat;
+ Nhựa than đá, phần bay hơi nhựa than đá;
+ Nitơ pentoxyt;
+ Thủy ngân, hợp chất metyl thủy ngân, metyl thủy ngân clorua;
+ Propyl - thio - uracil;
+ Tetrametyl thiuram disunfua;
+ Trameinnolon axtonid;
+ Thori dioxyt;
+ Theosunfan;
+ Triton WR - 1339;
+ Trypan blue;
+ Ribavirin;
+ Valproic axit;
+ Vincristin sunfat;
+ Vinyl clorua, vinyl clorid;
+ Xyclophotphamit.

42. Trực tiếp tiếp xúc với các hóa chất ảnh hưởng xấu tới thai nhi và sữa mẹ:
+ 1,1 - dicloro - 2,2-di (4-clorophenyl) etan;
+ 1,3 dimetyl - 2,6 dihydroxypurin;
+ 2. Sunfamilamidotazol;

+ 4,4 - DDE;

+ Andrin;

+ Antimon;

+ Betaquinin;

+ Các hợp chất có chứa lithi;

+ Canxiferol;

+ Cloralhydrat;

+ Decaclorobiphenyl;

+ Kali penixilin G;

+ Quinidin gluconat;

+ Stronti (Sr) peroxid;

+ Sunfadiazin, sunfatpiridin, sunfatmetazin Natri, sunfanilamid, sunfamerazin, sunfisoxazol axetyl;

+ Xezi và các muối chứa Xezi (Ce);

+ Xyclosporin.

43. Các công việc tiếp xúc với dung môi hữu cơ như: ngâm tẩm tà vẹt, trải nhũ tương giấy ảnh, in hoa trên màng mỏng, in nhãn trên giấy láng mỏng, cán ép nhựa phenol, vận hành nồi đa tụ keo phenol.

44. Các công việc trong sản xuất cao su: phôi liệu, cân đong, sàng sẩy hóa chất làm việc trong lò xông mủ cao su.

45. Sửa chữa lò, thùng, thép kín đường ống trong sản xuất hóa chất.

46. Làm việc ở lò lên men thuốc lá, thuốc lào, lò sấy điếu thuốc lá.

47. Đốt lò sinh khí nấu thủy tinh, thổi thủy tinh bằng miệng.

48. Ngâm tẩm da, muối da, bốc dỡ da sống.

49. Tráng paraphin trong bể rượu.

50. Sơn, hàn, cạo rỉ trong hầm men bia, trong các thùng kín.

51. Vào hộp sữa trong buồng kín.

52. Phá dỡ khuôn đúc.

53. Chế biến lông vũ trong điều kiện hở.

54. Làm sạch nồi hơi, ống dẫn khí.

55. Nghiền, phối liệu quặng hoặc làm các công việc trong điều kiện bụi chứa từ 10% dioxyt silic trở lên.

56. Tuyển khoáng chì; cán, kéo, dập sản phẩm chì, mạ chì.

57. Quay máy ép lọc trong nhà máy.

58. Vận hành máy nổ, máy phát điện từ 10KVA trở lên.

59. Đứng máy đánh dây, máy phun cước.

60. Lái máy kéo nông nghiệp (bất kể loại công suất nào).

61. Lái máy thi công (bất kể loại công suất nào).

62. Lái ôtô có trọng tải dưới 2,5 tấn (trừ lái xe có trợ lực); lái xe điện động, các phương tiện vận tải tại cơ sở; lái cầu trục tại cơ sở.

63. Lưu hóa, hình thành, bốc dỡ sản phẩm cao su cỡ lớn, bao gồm thùng, két nhiên liệu, lốp ôtô.

64. Mang vác nặng trên 20kg.

65. Tham gia trực tiếp vào các hoạt động điều tra, xác minh, xử lý ổ dịch tại thực địa nơi đang nghi ngờ hoặc ghi nhận có trường hợp mắc bệnh.

66. Xúc, sấy, vận chuyển cá thối hoặc làm trong dây chuyền sản xuất bột cá gia súc.

67. Xáo đảo xúc bùn ao nuôi cá.

68. Công việc trực tiếp tiếp xúc với hóa chất thuốc nhuộm trong các nhà máy nhuộm như: thủ kho, phụ kho hóa chất; pha chế hóa chất thuốc nhuộm.

69. Đóng bao xi măng bằng máy 4 vòi bán tự động.

70. Lắp đặt, sửa chữa trạm VSAT (trạm mặt đất thông tin với ăng ten nhỏ) ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng biên giới và hải đảo.

71. Công việc phải ngâm mình dưới nước bẩn, dễ bị nhiễm trùng.

72. Làm việc trong môi trường thiếu dưỡng khí; trong nhà xưởng nơi có nhiệt độ không khí từ 40^oC trở lên về mùa hè và từ 32^oC trở lên về mùa đông.

73. Làm việc trong môi trường lao động có độ rung cao hơn quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia cho phép; sử dụng các loại máy, thiết bị có độ rung toàn thân và rung cục bộ cao hơn quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia cho phép.

74. Công việc có tư thế làm việc gò bó, trong không gian chật hẹp có khi phải nằm, cúi, khom.

75. Giao, nhận, bảo quản, vận hành máy bơm và đo xăng, dầu trong hang hầm; giao, nhận xăng, dầu trên biển.

76. Vận hành thiết bị nấu, đúc lá cực chì trong sản xuất ăcquy.

77. Vận hành thiết bị sản xuất và đóng thùng phốtpho vàng./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hồng Lĩnh